

## THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty (Nhà thầu)

Bệnh viện Đa khoa Tân Phú kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: In ấn biểu mẫu năm 2025.
2. Phạm vi cung cấp: Phụ lục 1 đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, số 609-611 Âu Cơ, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký.
7. Yêu cầu về chào giá: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển và các chi phí khác có liên quan.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: từ ngày ra thông báo đến **trước 16 giờ 00 phút, ngày 08/09/2025** hoặc đến khi Bệnh viện Đa khoa Tân Phú nhận đủ báo giá theo quy định.
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá về địa chỉ email: [khth.bvq@gmail.com](mailto:khth.bvq@gmail.com) hoặc gửi bản chào giá có ký tên, đóng dấu về Phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Đa khoa Tân Phú, số 609 - 611 Âu Cơ, phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Người nhận: Nguyễn Thị Thùy Dương (Số điện thoại: 028.36220418).
10. Yêu cầu khác: Hồ sơ chào giá bao gồm các tài liệu sau:
  - Thư chào giá, Bảng chào giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu) theo mẫu phụ lục 2 đính kèm;
  - Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
  - Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực hoặc ký từ năm 2024 trở về sau hoặc thông báo trúng thầu.

Trân trọng./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ/BVĐKTP;
- Ban biên tập website BV (để đăng tin);
- Lưu: VT, KHTH, N.Đ.Minh



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Trường





**PHỤ LỤC 1**

(Đính kèm Thông báo Số: 201 /TB-BVĐKTP của Bệnh viện Đa khoa Tân Phú ngày 18/8/2025)

| STT | Tên danh mục                                                                    | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 1   | Bảng đánh giá BN rời phòng hồi tỉnh sau phẫu thuật A4,1M - MS01                 | Tờ  | 2.600    |
| 2   | Bảng kiểm an toàn phẫu thuật (A4 1M) - MS02                                     | Tờ  | 2.500    |
| 3   | Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với người lớn (A4 1 mặt) - MS07                  | Tờ  | 12.000   |
| 4   | Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ em (A4 1 mặt) - MS08                     | Tờ  | 1.700    |
| 5   | Bao Xquang nhỏ 23x34 cm - MS11                                                  | Cái | 60.000   |
| 6   | Bao Xquang lớn 32x40 cm - MS12                                                  | Cái | 36.000   |
| 7   | Bao thư nhỏ (16x22 cm) - MS13                                                   | Cái | 560      |
| 8   | Bao thư trung (17x23 cm) - MS14                                                 | Cái | 650      |
| 9   | Bao thư lớn (A4) - MS15                                                         | Cái | 620      |
| 10  | Bệnh án mắt (A4 -2M 3 tờ) - MS19                                                | Cái | 750      |
| 11  | Bệnh án ngoại trú phòng khám bác sĩ gia đình (4 tờ A4 2M) - MS22                | Tờ  | 5.300    |
| 12  | Bệnh án ngoại trú Răng hàm mặt (A3, 2M) - MS23                                  | Tờ  | 15.000   |
| 13  | Bệnh án nội khoa (A3, 2M) - MS25                                                | Tờ  | 6.000    |
| 14  | Bìa hồ sơ bệnh án - MS30                                                        | Tờ  | 22.500   |
| 15  | Điện tâm đồ (A4 1M) - MS34                                                      | Tờ  | 56.000   |
| 16  | Giấy cam đoan chấp nhận điều trị tùy răng (A5, 1M) - MS36                       | Tờ  | 3.000    |
| 17  | Giấy cam đoan chấp nhận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức (A5, 1M) - MS37 | Tờ  | 25.500   |
| 18  | Giấy cam đoan chấp nhận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức (A4, 1M) - MS38 | Tờ  | 4.500    |
| 19  | Giấy chuyển tuyến khám chữa bệnh BHYT (A4, 1M) - MS44                           | Tờ  | 4.500    |
| 20  | Giấy khám chữa bệnh theo yêu cầu (A4, 1M) - MS45                                | Tờ  | 16.000   |
| 21  | Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH (A4 1M) - MS46                             | Tờ  | 13.500   |
| 22  | Giấy KSK 18 tuổi (A3, 2M) - MS47                                                | Tờ  | 56.000   |
| 23  | Giấy KSK của người lái xe (A3, 2M) - MS48                                       | Tờ  | 23.000   |
| 24  | Giấy KSK dùng cho người dưới 18 tuổi (A4, 2M) - MS49                            | Tờ  | 4.000    |
| 25  | Hướng dẫn khai thác tiền sử dị ứng (A4, 1M) - MS52                              | Tờ  | 22.500   |
| 26  | Kết quả xét nghiệm đường huyết mao mạch (A4, 2M) - MS53                         | Tờ  | 6.000    |
| 27  | Phiếu bàn giao tình trạng người bệnh (Dành cho điều dưỡng) (A4 1M) - MS58       | Tờ  | 3.000    |
| 28  | Phiếu theo dõi chăm sóc cấp 2-3 (A4, 2M) -MS60                                  | Tờ  | 46.500   |
| 29  | Phiếu công khai dịch vụ khám, chữa bệnh nội trú A3, 2M) - MS62                  | Tờ  | 19.000   |
| 30  | Phiếu gây mê hồi sức (A4, 2M) - MS66                                            | Tờ  | 2.600    |
| 31  | Phiếu Khai Thông Tin Người Bệnh (A6, 1M) - MS67                                 | Tờ  | 19.500   |
| 32  | Phiếu khám chuyên khoa (A5,2M) - MS68                                           | Tờ  | 1.700    |
| 33  | Phiếu kiểm - Giao - Nhận hồ sơ bệnh án (A4, 1M) - MS70                          | Tờ  | 18.500   |

| STT | Tên danh mục                                                                      | ĐVT   | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|
| 34  | Phiếu siêu âm (A4, 1M) - MS72                                                     | Tờ    | 108.000  |
| 35  | Phiếu siêu âm (A4, 1M, giấy ảnh) - MS73                                           | Tờ    | 900      |
| 36  | Phiếu theo dõi truyền dịch (A4, 2M) - MS77                                        | Tờ    | 16.000   |
| 37  | Phiếu theo dõi chăm sóc cấp 1 (A3, 2M) - MS78                                     | Tờ    | 11.500   |
| 38  | Phiếu xác nhận đồng ý xét nghiệm HIV (A5, 1M) - MS84                              | Tờ    | 6.500    |
| 39  | Sổ bàn giao y lệnh và người bệnh (A4, 2M) - MS95                                  | Cuốn  | 13       |
| 40  | Sổ báo cáo thường trực (A4, 2M) - MS96                                            | Cuốn  | 16       |
| 41  | Sổ biên bản hội chẩn (A5, 1M) (đục răng cưa) - MS98                               | Cuốn  | 61       |
| 42  | Sổ cấp giấy chứng sinh (đục răng cưa (A4 1M) MS102                                | Cuốn  | 12       |
| 43  | Sổ chuyển khoa (A4 2M) - MS103                                                    | Cuốn  | 51       |
| 44  | Sổ duyệt kế hoạch phẫu thuật (A4, 2M) - MS108                                     | Cuốn  | 21       |
| 45  | Sổ khám sức khỏe định kỳ (8 tờ A4, 2M) - MS112                                    | Cuốn  | 450      |
| 46  | Sổ khám sức khỏe định kỳ hàng quý (A5-màu hồng) - MS113                           | Cuốn  | 200      |
| 47  | Sổ Phiếu chuyển viện 115 (A4, 1M, răng cưa) - MS118                               | Cuốn  | 10       |
| 48  | Sổ phiếu lĩnh biểu mẫu văn phòng phẩm (A4, 1M răng cưa) - MS119                   | Cuốn  | 13       |
| 49  | Sổ phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh sinh thiết (A4, 2M) - MS124                    | Cuốn  | 6        |
| 50  | Sổ quản lý cận lâm sàng (A4, 2M) - MS125                                          | Cuốn  | 35       |
| 51  | Sổ tiếp nhận và bàn giao người bệnh chuyển viện cấp cứu A5 (50 tờ A5, 2M) - MS146 | Cuốn  | 22       |
| 52  | Sổ tổng hợp thông tin chuyển người bệnh đi các tuyến (A4, 2M) - MS147             | Cuốn  | 40       |
| 53  | Thuốc và vật tư tiêu hao trong mổ (A4, 1M) - MS153                                | Cuốn  | 7.000    |
| 54  | Phiếu theo dõi điều trị (A4, 2M) - MS154                                          | Tờ    | 62.000   |
| 55  | Túi giấy chụp CT - MS160                                                          | Tờ    | 5.500    |
| 56  | Sổ khám bệnh (A5, 2M) (màu xanh) - MS163                                          | Quyển | 200.000  |
| 57  | Sổ khám thai (A5, 2M) (màu xanh lá) - MS165                                       | Quyển | 1.200    |
| 58  | Phiếu sử dụng vật tư y tế tiêu hao (A4, 2M) - MS172                               | Tờ    | 1.600    |
| 59  | Sổ nhận điện thoại cấp cứu ngoại viện (A4, 2M) - MS183                            | Cuốn  | 8        |
| 60  | Giấy chứng nhận phẫu thuật (A5, 2M giấy cứng màu hồng) - MS184                    | Tờ    | 4.500    |
| 61  | Sổ hợp giao ban (A4, 2M) - MS186                                                  | Cuốn  | 8        |
| 62  | Sổ quản lý KSK lái xe (A4, 2M) - MS187                                            | Cuốn  | 9        |
| 63  | Phiếu cung cấp thông tin trước phẫu thuật - thủ thuật (A4, 2M) - MS205            | Tờ    | 4.500    |
| 64  | Phiếu nhận định phân loại người bệnh tại khoa cấp cứu (A4, 2M) - MS207            | Tờ    | 16.500   |
| 65  | Phiếu bàn giao người bệnh chuyển khoa (Dành cho bác sỹ) (A4, 2M) - MS208          | Tờ    | 5.000    |
| 66  | Giấy cung cấp thông tin và cam kết chung về nhập viện nội trú (A4, 2M) - MS209    | Tờ    | 17.000   |
| 67  | Giấy cam kết từ chối sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (A4, 2M) - MS210        | Tờ    | 2.600    |
| 68  | Giấy cam kết ra viện không theo chỉ định của bác sỹ (A4, 2M) - MS211              | Tờ    | 4.500    |
| 69  | Bệnh án ngoại trú Mắt (A4 3 tờ) - MS219                                           | Tờ    | 1.100    |